

VP.UBND-UBND H.KRÔNG BŨK

ĐẾN

Số: 13368

Ngày: 15/11

Chuyển: .....

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công – dự toán:

Công trình: Thiết kế mẫu Nhà văn hóa xã (Mẫu bổ sung)

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 18/6/2014;  
Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg, ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;  
Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;  
Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;  
Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý dự án đầu tư đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;  
Căn cứ Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020;  
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 178/TTr-SXD ngày 12/10/2017 và Báo cáo thẩm định số 569/BC-SXD ngày 12/10/2017,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công – dự toán mẫu công trình: Thiết kế mẫu Nhà văn hóa xã (Mẫu bổ sung), theo những nội dung chính sau:

1. Hạng mục công trình: Nhà văn hóa xã.
2. Đơn vị lập thiết kế xây dựng: Trung tâm Kiểm định xây dựng (Sở Xây dựng Đắk Lắk).
3. Quy mô xây dựng, công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu: Nhà tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng, diện tích xây dựng 570,7m<sup>2</sup>.
4. Đặc điểm cấu tạo: Hệ thống chịu lực chính của công trình: Móng đơn đặt nông trên nền đất thiên nhiên, cột, khung, dầm, sàn, sânô... bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200. Tường xây gạch không nung, trát vữa xi măng mác 50, bả matic, sơn nước; nền lát gạch ceramic 600x600, nền vệ sinh lát gạch chống trượt 300x300. Cửa đi, cửa sổ, khung kính lấy sáng bằng sắt kính có khung hoa sắt bảo vệ, cửa vệ sinh dùng loại cửa nhựa uPVC. Mái lợp tôn sóng vuông, xà gồ thép C120x50x2, trần thạch cao, dầm trần sắt hộp. Trong nhà có hệ thống điện sinh hoạt, chiếu sáng, chống sét, cấp thoát nước hoàn chỉnh.
5. Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

- QCXDVN 05:2008/BXD: Nhà ở và công trình công cộng – An toàn sinh mạng và sức khỏe;

- QCVN 06:2010/BXD: An toàn cháy cho nhà và công trình;
- QCVN 10:2014/BXD: Đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng;
- TCXD 16:1986 Chiều sáng nhân tạo trong công trình dân dụng;
- TCVN 4400:1987 Kỹ thuật chiếu sáng - Thuật ngữ và định nghĩa;
- TCVN 4474:1987 Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 2737-1995: Tải trọng và tác động – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXDVN 276-2003: Công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản thiết kế;
- TCVN 4319-2012: Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
- TCVN 5574-2012: Kết cấu bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5575-2012: Kết cấu thép – Tiêu chuẩn thiết kế;
- Các quy trình, quy phạm khác có liên quan theo quy định hiện hành.

#### 6. Giá trị tổng dự toán công trình:

Kết quả thẩm định dự toán của Thiết kế mẫu được tính toán cho địa điểm xây dựng tại trung tâm các huyện, thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột; hệ số tính dự phòng phí là 15% nhằm đảm bảo kinh phí cho công trình khi áp dụng mẫu trong trường hợp có thay đổi, cụ thể như sau:

+ Thay đổi về địa chất của địa điểm áp dụng xây dựng, dẫn đến phát sinh tăng do thay đổi thiết kế nền, móng;

+ Trượt giá theo thời điểm lập dự toán xây dựng, thay đổi chính sách tiền lương và chi phí nguyên vật liệu đến hiện trường xây lắp cho mỗi công trình nằm trên địa bàn các xã khó khăn cách xa trung tâm huyện.

*(Có bảng tính chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Thiết kế bản vẽ thi công – Dự toán mẫu công trình: Thiết kế mẫu Nhà văn hóa xã (Mẫu bổ sung) được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này được công bố để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo áp dụng khi lập dự án đầu tư xây dựng đối với các loại hình công trình nêu trên.

Sở Xây dựng phổ biến, công khai Thiết kế bản vẽ thi công – Dự toán mẫu trên để các tổ chức, cá nhân liên quan được biết, thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. HĐND tỉnh ;
- UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Website tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KGVX, NN&MT;
- Lưu: VT, CN (VT-75)

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Hà

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG HẠNG MỤC NHÀ VĂN HÓA XÃ CÓ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG**  
**ĐẾN TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÁ, THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Địa điểm xây dựng	Các loại chi phí xây dựng (đồng)					Tổng cộng
		Xây dựng	Quản lý Dự án	Tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Dự phòng	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.454.694.000	80.563.000	197.087.000	186.061.000	437.761.000	3.356.166.000
2	TX Buôn Hồ	2.255.536.000	74.027.000	184.164.000	171.050.000	402.717.000	3.087.494.000
3	H. Ea H'leo	2.260.888.000	74.202.000	184.420.000	171.451.000	403.644.000	3.094.605.000
4	H. Cư M'Gar	2.244.845.000	73.676.000	183.292.000	170.239.000	400.808.000	3.072.860.000
5	H. Krông Pắc	2.247.095.000	73.750.000	183.475.000	170.409.000	401.209.000	3.075.938.000
6	H. Ea Kar	2.249.419.000	73.826.000	183.664.000	170.586.000	401.624.000	3.079.119.000
7	H. M'Drắk	2.261.687.000	74.229.000	184.485.000	171.511.000	403.787.000	3.095.699.000
8	H. Cư Kuin	2.240.082.000	73.519.000	183.082.000	169.882.000	399.985.000	3.066.550.000
9	H. Lắk	2.262.754.000	74.264.000	184.572.000	171.592.000	403.977.000	3.097.159.000
10	H. Krông Ana	2.256.192.000	74.048.000	184.038.000	171.095.000	402.806.000	3.088.179.000
11	H. Buôn Đôn	2.249.389.000	73.825.000	183.662.000	170.583.000	401.619.000	3.079.078.000
12	H. Ea Súp	2.324.484.000	76.290.000	188.678.000	176.249.000	414.855.000	3.180.556.000
13	H. Krông Năng	2.269.597.000	74.488.000	184.950.000	172.106.000	405.171.000	3.106.312.000
14	H. Krông Búk	2.265.049.000	74.339.000	184.760.000	171.767.000	404.387.000	3.100.302.000
15	H. Krông Bông	2.277.799.000	74.757.000	185.618.000	172.729.000	406.635.000	3.117.538.000